UED Journal of Social Sciences, Humanities & Education, ISSN: 1859 - 4603
https://doi.org/10.47393/jshe.vol16.i1.3838

TẠP CHÍ KHOA HỌC XÃ HỘI, NHÂN VĂN VÀ GIÁO DỤC

MÔ HÌNH TỰ SỰ CHIẾN TRANH TRONG TIỂU THUYẾT VIỆT NAM ĐƯƠNG ĐẠI

Nguyễn Thị Hải
Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2
Tác giả liên hệ: Nguyễn Thị Hải - Email: nguyenthihai@hpu2.edu.vn
Ngày nhận bài: 28-1-2026; ngày nhận bài sửa: 01-4-2026; ngày duyệt đăng: 10-4-2026

Tóm tắt: Bài viết tiếp cận tiểu thuyết chiến tranh Việt Nam đương đại từ góc nhìn tự sự học nhằm nhận diện và mô hình hóa sự chuyển dịch của diễn ngôn chiến tranh ở cấp độ cấu trúc trần thuật. Mặc dù các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra sự chuyển dịch từ mô thức sử thi sang các hình thức tự sự hậu chiến mang tính ký ức và phản tư, phần lớn các công trình vẫn tiếp cận hiện tượng này từ bình diện nội dung tư tưởng hoặc các đặc điểm thi pháp riêng lẻ, khiến những biến đổi chưa được hệ thống hóa ở cấp độ cấu trúc. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất "mô hình tự sự chiến tranh" gồm bốn tham số trần thuật: nhân vật, cốt truyện và thời gian trần thuật, không - thời gian trần thuật, ngôn ngữ và giọng điệu. Phương pháp nghiên cứu kết hợp tự sự học, lý thuyết diễn ngôn và nghiên cứu ký ức, thông qua phân tích đối sánh các tiểu thuyết tiêu biểu như *Dấu chân người lính*, *Nỗi buồn chiến tranh* và *Miền hoang*. Kết quả cho thấy sự chuyển dịch của tự sự chiến tranh có thể được nhận diện một cách hệ thống thông qua sự biến đổi đồng thời của các tham số trần thuật, qua đó làm rõ bản chất cấu trúc của sự chuyển đổi từ diễn ngôn sử thi sang diễn ngôn ký ức phản tư. Bài viết khẳng định đóng góp của mình không nằm ở việc bổ sung các nhận định về nội dung chiến tranh, mà ở việc đề xuất một mô hình phân tích có giá trị phương pháp luận, cho phép tổ chức lại các hiện tượng đã được nhận diện rời rạc trong nghiên cứu trước thành một hệ thống có tính khái quát.

Từ khóa: tiểu thuyết chiến tranh; tự sự chiến tranh; mô hình tự sự; diễn ngôn sử thi; ký ức phản tư.

1. Mở đầu

Trong lịch sử nghiên cứu văn học Việt Nam hiện đại, chiến tranh từ lâu được xem như một diễn ngôn trung tâm của văn học cách mạng, nơi khuynh hướng sử thi chi phối mạnh mẽ việc kiến tạo hình tượng con người và tổ chức cấu trúc tự sự. Nhiều công trình nghiên cứu đã chỉ ra rằng trong hệ hình này, văn học vận hành trong một tư duy nghệ thuật nhấn mạnh tính cộng đồng và ý nghĩa lịch sử tập thể, trong đó hình tượng con người thường được kiến tạo như chủ thể đại diện cho lý tưởng chung của thời đại (Lã Nguyên, 2014; Nguyên Ngọc, 1987). Theo Trần Đình Sử (1986), "nền văn học nước ta thập kỷ vừa qua đánh dấu sự biến đổi đáng kể của tư duy văn học và đang ở vào thời kỳ mới, thời kỳ hứa hẹn một sự khám phá và tái hiện hình tượng con người nhiều mặt trong tất cả chiều sâu phong phú của nó". Nhận định này cho thấy sự vận động của văn học chiến tranh không chỉ là biến đổi về cảm hứng hay đề tài, mà còn gắn với sự thay đổi trong những nguyên tắc tổ chức tự sự.

Từ sau năm 1975, cùng với những biến đổi của đời sống lịch sử xã hội và sự đổi mới tư duy nghệ thuật, diễn ngôn văn học chiến tranh bắt đầu chuyển dịch theo hướng mở rộng khả năng phản tư về kinh nghiệm chiến tranh và hậu chiến. Nhiều nghiên cứu đã nhấn mạnh rằng văn học chiến tranh sau chiến tranh gắn liền với nhu cầu đào sâu hiện thực và nhận thức lại mối quan hệ giữa cá nhân và lịch sử. Theo Đinh Xuân Dũng, sự phát triển của mảng sáng tác này thể hiện "khả năng phân tích và mổ xẻ hiện thực đa chiều của chiến tranh, cũng như mối quan hệ cực kỳ phức tạp giữa số phận từng con người với biến cố chiến tranh" (Dũng, 1995, pp.91-95). Từ góc nhìn này, chiến tranh không còn được nhìn như một không gian biểu tượng của những giá trị khẳng định, mà trở thành một trường trải nghiệm lịch sử phức hợp, nơi ký ức, chấn

Cite this article as: Nguyen, T. H. (2026). A narrative model of war in contemporary Vietnamese novels. *UED Journal of Social Sciences, Humanities and Education*, *16*(01), 17-25. https://doi.org/10.47393/jshe.vol16.i1.3838

thương và tự vấn đạo đức trở thành những trục biểu đạt quan trọng của tự sự.

Ở bình diện nghiên cứu tác phẩm cụ thể, tiểu thuyết *Dấu chân người lính* thường được xem như một văn bản tiêu biểu cho mô thức tự sự sử thi của văn học chiến tranh Việt Nam, nơi hình tượng người anh hùng cách mạng được kiến tạo như trục giá trị trung tâm của cấu trúc trần thuật. Trần Trọng Đăng Dân nhận định rằng với tác phẩm này, Nguyễn Minh Châu đã "góp một phần quan trọng vào việc xây dựng hình tượng người anh hùng cách mạng trong văn học lên gần với những điển hình mà công chúng đang chờ đợi" (Hoàn, 2004, p.66). Trong khi đó, tiểu thuyết *Nỗi buồn chiến tranh* lại được nhiều nhà nghiên cứu tiếp cận từ góc nhìn thi pháp và diễn ngôn ký ức, xem như một bước ngoặt trong cách tổ chức tự sự chiến tranh khi chiến tranh được kể từ trải nghiệm hậu chiến và ý thức phản tư về lịch sử. Như Phạm Xuân Thạch (2006) khẳng định, tác phẩm đã "đẩy những khuynh hướng nghệ thuật của những nhà văn đi trước đến một chiều kích mới". Sự đối sánh giữa hai cách tổ chức tự sự này cho thấy quá trình chuyển dịch từ mô thức sử thi sang các hình thức tự sự hậu sử thi trong tiểu thuyết chiến tranh Việt Nam đương đại.

Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu về văn học chiến tranh và các tác phẩm tiêu biểu, phần lớn các công trình vẫn tiếp cận hiện tượng này từ bình diện nội dung tư tưởng, cảm hứng nghệ thuật hoặc các đặc điểm thi pháp riêng lẻ (Hiến, 1979; Thắng, 1985), trong khi sự vận động của tự sự chiến tranh như một quá trình chuyển đổi mô hình trần thuật vẫn chưa được nhận diện một cách hệ thống. Việc thiếu vắng một khung phương pháp luận cho phép phân tích sự tương tác giữa các tham số trần thuật khiến những biến đổi này thường được nhận diện một cách rời rạc, chưa được tổ chức thành một hệ thống mang tính cấu trúc. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất tiếp cận tiểu thuyết chiến tranh từ góc nhìn "mô hình tự sự chiến tranh", nhằm làm rõ sự chuyển dịch của các tham số trần thuật trong quá trình tái cấu trúc diễn ngôn chiến tranh. Theo hướng này, nghiên cứu không nhằm phát hiện những hiện tượng chưa từng được đề cập, mà hướng tới việc hệ thống hóa các biến đổi đã được nhận diện trong các nghiên cứu trước thành một khung phân tích có tính phương pháp luận, qua đó làm rõ sự biến đổi của tự sự chiến tranh ở cấp độ cấu trúc diễn ngôn.

2. Chuyển dịch diễn ngôn

2.1. Tự sự như một hình thức diễn ngôn

Việc tiếp cận tiểu thuyết chiến tranh từ góc nhìn tự sự trong bài viết này dựa trên quan niệm rằng kinh nghiệm lịch sử không hiện diện trong văn học như một khối sự kiện tự thân, mà chỉ trở thành đối tượng nhận thức khi được cấu hình trong hình thức kể. Theo Hayden White, "lịch sử như là tự sự" (White, 1973, dẫn theo Sử, 2004, p.115). Từ đó, chiến tranh trong văn học không thể chỉ được xem như nội dung phản ánh, mà là một kinh nghiệm lịch sử được tổ chức trong các cấu trúc trần thuật; điều cốt yếu không chỉ là chiến tranh được viết về cái gì, mà là nó được kể như thế nào, từ điểm nhìn nào và trong một trật tự giá trị nào. Lý luận tiểu thuyết của M. Bakhtin tiếp tục làm rõ tự sự như một không gian diễn ngôn, trong đó tiểu thuyết không vận hành như sự thống nhất của một ý thức trung tâm, mà là "sự tương tác của nhiều ý thức độc lập và bình quyền" (Bakhtin, 2003, pp.34-35). Điều này cho thấy chiến tranh không còn được kiến tạo như một thực tại khép kín, mà là một trường diễn ngôn đa điểm nhìn và trải nghiệm lịch sử khác nhau cùng tồn tại và đối thoại.

Ở bình diện lý thuyết diễn ngôn, Trần Đình Sử (2015) nhấn mạnh rằng "diễn ngôn không phải là công cụ diễn đạt, mà là bản thể tư tưởng… ngoài diễn ngôn, tư tưởng không tồn tại". Từ đó, tự sự có thể được hiểu như một cơ chế tổ chức kinh nghiệm và giá trị thông qua cấu trúc trần thuật. Trong các nghiên cứu ký ức đương đại, ký ức không được xem như một kho lưu trữ ổn định của quá khứ, mà là một quá trình kiến tạo và tái cấu trúc liên tục trong những bối cảnh văn hóa lịch sử cụ thể (Erll, 2011). Qua đó cho phép xem tự sự chiến tranh như cơ chế tổ chức và tái cấu trúc ký ức chiến tranh.

Trên cơ sở đó, bài viết sử dụng một số khái niệm thao tác sau: "Tự sự hậu sử thi" chỉ biến đổi ở cấp độ hình thức tự sự, khi mô thức sử thi không còn giữ vị thế tổ chức độc tôn. "Tự sự hậu chiến" chỉ điểm nhìn lịch sử, khi chiến tranh được kể từ độ lùi thời gian và ký ức. "Diễn ngôn ký ức phản tư" chỉ cơ chế diễn ngôn, trong đó chiến tranh trở thành đối tượng của hồi tưởng, chất vấn và tái diễn giải. "Mô hình tự sự chiến tranh" được hiểu như cấu trúc phân tích, gồm các tham số trần thuật chi phối cách chiến tranh được tổ chức và tái nghĩa trong văn học.

2.2. Mô thức sử thi và giới hạn của nó trong tự sự chiến tranh

Trong văn học chiến tranh Việt Nam trước 1975, mô thức sử thi giữ vai trò chi phối, tổ chức chiến tranh như một quá khứ hoàn tất, tuyến tính và mang tính giá trị ổn định. Như Mikhail Bakhtin chỉ ra, sử thi gắn với "quá khứ tuyệt đối, một quá khứ đã hoàn tất, được cách ly khỏi hiện tại bằng một khoảng cách giá trị không thể vượt qua" (Bakhtin, 2003, pp.17-18), qua đó tạo nên cấu trúc tự sự đơn tuyến và đơn giọng. Trong bối cảnh này, tự sự chiến tranh quy tụ vào cộng đồng và các nhân vật mang tính điển hình, đại diện cho những giá trị tập thể.

Tuy nhiên, từ sau 1975, khi chiến tranh được nhìn như một kinh nghiệm kéo dài trong ký ức hậu chiến, mô thức này dần bộc lộ giới hạn. Cấu trúc tuyến tính không còn đủ khả năng bao quát các đứt gãy của kinh nghiệm; hình tượng điển hình không thể diễn đạt xung đột nội tâm; và giọng điệu đơn thanh trở nên không tương thích với sự đa dạng điểm nhìn. Như Michael Rothberg (2009) nhấn mạnh, ký ức không vận hành như một hệ thống đơn tuyến hay cạnh tranh, mà luôn tồn tại trong trạng thái tương tác và tái cấu trúc giữa các diễn ngôn lịch sử.

2.3. Từ diễn ngôn sử thi đến diễn ngôn ký ức phản tư

Sự khủng hoảng của mô thức sử thi mở đường cho một hình thức tự sự mới, trong đó chiến tranh được tiếp cận như một trường ký ức phân mảnh. Nếu trước đó chiến tranh được kiến tạo như một quá khứ hoàn tất, thì từ sau 1975, nó ngày càng được nhìn như một kinh nghiệm chưa hoàn tất, luôn trong quá trình tái diễn giải. Như Nguyễn Đức Toàn nhận định, tự sự chiến tranh đã "chuyển từ diễn ngôn sử thi sang diễn ngôn phản tư; nhìn chiến tranh như một vết nứt trong ý thức hệ" (Toàn, 2025, p.21). Các lý thuyết ký ức gần đây cũng cho thấy ký ức hậu chiến mang tính đa tầng và kiến tạo. Theo Aleida Assmann (2011), ký ức văn hóa luôn được hình thành thông qua các quá trình lựa chọn và loại trừ, trong đó tồn tại sự phân tầng giữa ký ức chính thức (canon) và ký ức lưu trữ (archive). Ở cấp độ trải nghiệm, như Cathy Caruth chỉ ra "Chấn thương mô tả một kinh nghiệm choáng ngợp… phản ứng… xuất hiện dưới dạng ảo giác… bị trì hoãn và tái diễn…" (Caruth, 2013, p.10).

Từ đó, diễn ngôn ký ức phản tư có thể được hiểu như một hình thức tự sự đặc trưng của hậu chiến, trong đó kinh nghiệm chiến tranh được tổ chức thông qua ký ức chấn thương và quá trình tái cấu trúc liên tục của ý thức. Sự chuyển dịch này cho thấy tự sự chiến tranh không còn vận hành như một diễn ngôn thống nhất, mà được tổ chức như một cấu trúc mở, nơi các kinh nghiệm cá nhân và ký ức chấn thương cùng tham gia vào việc tái nghĩa lịch sử.

3. Mô hình tự sự chiến tranh

3.1. Nhân vật - trục giá trị của tự sự chiến tranh

Trong tự sự chiến tranh, nhân vật không chỉ là trung tâm tổ chức cốt truyện mà còn là trục giá trị chi phối cách chiến tranh được nhận thức và được trao nghĩa trong cấu trúc trần thuật. Ở mô thức sử thi, nhân vật thường được kiến tạo như hình tượng đại diện cho ý thức lịch sử cộng đồng, mang tính điển hình và nguyên khối, trong đó cá nhân hòa nhập vào chỉnh thể tập thể và được xác lập trong một hệ giá trị ổn định của diễn ngôn chiến tranh. Như Trần Đình Sử nhận xét, "con người của số đông lực lượng cách mạng… giống nhau trong xuất thân… trong ý chí và niềm tin cách mạng… được ý thức chủ yếu qua các tình huống tập thể" (Sử, 1986, p.7). Cơ chế điển hình hóa này tạo nên một cấu trúc nhân vật gắn chặt với logic sử thi, nơi hành động của cá nhân được đặt trong tiến trình lịch sử chung, còn chiến tranh được kiến tạo như một kinh nghiệm mang tính tất yếu và hợp thức hóa về giá trị.

Trong *Dấu chân người lính*, cấu trúc trần thuật đã tổ chức chủ thể như một bộ phận của chỉnh thể lịch sử rộng lớn thông qua việc đặt nhân vật trong những cảnh tượng tập thể có quy mô lớn. Hình ảnh đoàn quân được miêu tả như một thực thể đông đúc, "không thể biết đây là đường rừng hay quảng trường, là rừng cây hay rừng người và súng đạn" (Châu, 2001, p.333), cho thấy chiến tranh được tự sự hóa từ điểm nhìn của một ý thức lịch sử mang tính cộng đồng, nơi ranh giới giữa cá nhân và tập thể bị xóa mờ. Ở cấp độ trần thuật, điều này thể hiện qua việc người kể chuyện duy trì một vị thế toàn tri và ổn định, tổ chức kinh nghiệm chiến tranh theo một logic tuyến tính hướng tới ý nghĩa khẳng định, qua đó kiến tạo nhân vật như một biểu tượng của ý chí lịch sử hơn là một chủ thể trải nghiệm.

Tuy nhiên, từ sau chiến tranh, cấu trúc nhân vật trong tiểu thuyết chiến tranh bắt đầu chuyển dịch theo hướng cá thể hóa và phân mảnh, phản ánh sự biến đổi của diễn ngôn chiến tranh từ ý thức cộng đồng sang kinh nghiệm cá nhân. Ngay trong những văn bản chuyển tiếp như *Đất trắng*, nhân vật người lính đã xuất hiện trong trạng thái

dao động nội tâm và mất ổn định niềm tin, "chưa lần nào ông thấy lòng tin của mình bị dao động như vậy… mỗi đêm… ông cảm thấy lòng mình rối bời như những đường ngang nét dọc chằng chịt" (Oánh, 2007, p.209). Ở đây, sự chuyển dịch không chỉ nằm ở bình diện tâm lý mà còn ở cấu trúc trần thuật, khi chiến tranh được tái hiện thông qua những điểm nhìn cá nhân mang tính tự vấn. Như Bùi Việt Thắng chỉ ra, tiểu thuyết sau 1975 đã "đi sâu vào miêu tả quá trình tâm lý nhằm cá thể hóa nhân vật" (Bùi Việt Thắng, 1985, pp.121-122), qua đó làm suy giảm tính nguyên khối của hình tượng người lính và mở ra khả năng tổ chức nhân vật như một chủ thể kinh nghiệm.

Sự biến đổi này tiếp tục được đẩy xa hơn trong các tự sự hậu chiến, nơi nhân vật được kiến tạo như chủ thể ký ức, mang tính phân mảnh và bất ổn bản thể. Trong *Nỗi buồn chiến tranh*, chiến tranh không còn được kể như một kinh nghiệm tập thể mang ý nghĩa khẳng định, mà như một ám ảnh cá nhân dai dẳng, "một quãng đời mà bất kỳ ai đã phải trải qua, đều mãi mãi bị ám ảnh… không thể tha thứ cho mình" (Bảo, 2009, p.101). Nhân vật Kiên tồn tại trong trạng thái hồi tưởng đứt đoạn, nơi ký ức chiến tranh trở thành không gian tổ chức ý thức và làm biến đổi cấu trúc chủ thể tự sự. Cấu trúc trần thuật phi tuyến, sự trộn lẫn giữa hiện tại và quá khứ, cùng với giọng kể mang tính tự vấn đã tạo nên một kiểu nhân vật không còn đóng vai trò đại diện cho lịch sử, mà trở thành nơi lịch sử được trải nghiệm như một vết thương ký ức.

Một xu hướng tương tự có thể nhận thấy trong các tiểu thuyết chiến tranh đương đại như *Miền hoang* của Sương Nguyệt Minh, nơi nhân vật được đặt trong trạng thái tồn tại biên giới giữa sinh tồn và hủy diệt, khiến chiến tranh được nhận thức như một kinh nghiệm khủng hoảng bản thể hơn là một sự kiện lịch sử đã hoàn tất. Nhân vật không còn được tổ chức như hình tượng đại diện cho ý chí cộng đồng, mà tồn tại trong những tình huống buộc phải lựa chọn giữa nhân tính và sinh tồn: "Chiến tranh là mạnh được yếu thua. Phải biết trân trọng từng giọt sống, nhưng cũng phải biết tận dụng mọi cơ hội sống. Đôi khi trong chiến trường, con người phải ác để tồn tại, thì cái thiện ở chiến trường có đất sống không?" (Minh, 2014, p.241). Ở đây, cấu trúc nhân vật vận hành như một điểm hội tụ của các xung đột đạo đức và tồn tại, cho thấy sự chuyển dịch của trục giá trị tự sự chiến tranh từ logic lý tưởng hóa sang logic khủng hoảng nhân tính. Ở bình diện cấu trúc chủ thể, *Miền hoang* đánh dấu điểm cực hạn của sự chuyển dịch từ nhân vật mang tính đại diện của ý thức lịch sử sang nhân vật như một tồn tại sinh tồn bị phân mảnh, qua đó làm nổi bật đặc trưng hậu sử thi của mô hình tự sự chiến tranh đương đại.

Ở bình diện mô hình tự sự, sự chuyển dịch của nhân vật từ hình tượng đại diện sang chủ thể trải nghiệm cho thấy sự thay đổi của trục giá trị tự sự chiến tranh: từ logic sử thi hướng tới tính nguyên khối của ý thức lịch sử sang logic ký ức phản tư nhấn mạnh tính bất ổn của kinh nghiệm cá nhân. Chính sự biến đổi này cho phép nhận diện nhân vật như tham số trung tâm trong việc mô hình hóa tự sự chiến tranh, nơi cấu trúc chủ thể phản ánh trực tiếp sự chuyển dịch của diễn ngôn chiến tranh từ cộng đồng sang cá nhân, từ khẳng định lịch sử sang tự vấn ký ức.

3.2. Cốt truyện và thời gian trần thuật

Trong mô thức sử thi của tự sự chiến tranh, cốt truyện được tổ chức như một trục vận động hướng đích, nơi tiến trình lịch sử được kể như một chuỗi sự kiện tuyến tính mang ý nghĩa ổn định. Cấu trúc này đặt trọng tâm vào hành động tập thể và sự phát triển liên tục của biến cố, qua đó kiến tạo chiến tranh như một tiến trình lịch sử mang tính tất yếu và hợp thức hóa về giá trị. Trong các văn bản như *Dấu chân người lính*, nhịp điệu tự sự vận hành theo logic của một thời gian lịch sử tuyến tính, nơi đời sống chiến đấu được tổ chức như một dòng vận động liên tục hướng tới hành động và chiến thắng. Hình ảnh "tiếng ngáy của những người lính đều đặn như mặt đất đang thở… nay mai ta sẽ bước vào chiến đấu" (Châu, 2001, p.381) cho thấy cách tự sự sử thi kiến tạo thời gian như một nhịp điệu ổn định của lịch sử, trong đó sự chờ đợi chiến đấu được tổ chức như một trạng thái chuẩn bị cho hành động mang tính tất yếu. Ở cấp độ trần thuật, cấu trúc này gắn với vị thế người kể chuyện toàn tri và ổn định, qua đó cốt truyện không chỉ sắp xếp sự kiện mà còn vận hành như một cơ chế tạo nghĩa, gắn kinh nghiệm cá nhân vào tiến trình lịch sử tập thể.

Tuy nhiên, từ sau chiến tranh, cấu trúc cốt truyện trong tiểu thuyết chiến tranh bắt đầu chuyển dịch theo hướng phá vỡ tính tuyến tính và mở ra những hình thức tổ chức thời gian chồng lớp. Sự chuyển dịch này phản ánh biến đổi của kinh nghiệm chiến tranh khi được tái hiện trong ý thức hậu chiến, nơi ký ức thay thế hành động trở thành nguyên tắc tổ chức tự sự. Theo Đặng Anh Đào, trong dòng tâm tư, "quá khứ, hiện tại, tương lai xuất hiện cùng một lúc… đó là hiện tượng thời gian đồng hiện"

(Đào, 1995, p.77), cho thấy sự chuyển đổi từ cốt truyện sự kiện sang cốt truyện ý thức. Trong *Nỗi buồn chiến tranh*, chiến tranh được kể như một dòng hồi tưởng phân mảnh, nơi "quá khứ vẫn đang lẩn khuất… giữa chừng giấc ngủ… tiếng chân… vang lên" (Bảo Ninh, 2009, p.48), làm biến đổi cấu trúc trần thuật từ trật tự tuyến tính của sự kiện sang trật tự đồng hiện của ký ức. Ở đây, thời gian trần thuật không còn được tổ chức như một chuỗi tiến triển mà như một mạng lưới hồi tưởng đứt đoạn, nơi các tầng thời gian chồng lấp và tái diễn, khiến chiến tranh được tự sự hóa như một kinh nghiệm chưa hoàn tất trong đời sống chủ thể.

Một cơ chế tổ chức cốt truyện tương tự có thể nhận thấy trong các tiểu thuyết chiến tranh đương đại như *Miền hoang*, nơi cấu trúc tự sự vận hành theo logic phân mảnh của trải nghiệm sinh tồn, khiến chiến tranh được kể như một chuỗi ký ức gián đoạn hơn là một tiến trình lịch sử có trật tự. Như nhiều nghiên cứu về tự sự hiện đại đã chỉ ra, khi trải nghiệm được tổ chức từ điểm nhìn ý thức, cốt truyện không còn vận hành như một trật tự tuyến tính của sự kiện mà như một cấu trúc chồng lớp của ký ức và cảm giác (Đào, 1995). Trong *Miền hoang*, cơ chế này được thể hiện rõ qua việc vật chất hóa cảm thức thời gian bằng trạng thái kéo dài của sự suy kiệt thân thể: "Các khuôn mặt hốc hác. Thân hình tàn tạ. Bước thấp bước cao thất thểu. Thời gian đói khát quá lâu đang đánh gục cái vẻ nhẫn nại gồng mình chịu đựng khi sức người có hạn… cũng bị đói khát và cái nắng mùa khô nhiệt đới giày vò biến thành cái thân khô xác, dật dờ như ma đói…" (Minh, 2014, p.5). Ở đây, sự gián đoạn của thời gian trần thuật không chỉ phản ánh trạng thái tâm lý mà còn tái cấu trúc cốt truyện như một không gian ý thức, nơi các mảnh trải nghiệm tồn tại song song và làm biến dạng logic phát triển của sự kiện. Cốt truyện vì thế không còn là sự sắp xếp tuần tự của hành động mà trở thành một cấu trúc mở, phản ánh tính bất định của kinh nghiệm chiến tranh trong ý thức hậu chiến. Ở bình diện tổ chức cốt truyện và thời gian trần thuật, *Miền hoang* phá vỡ logic tuyến tính của tiến trình sự kiện, thay thế bằng một cấu trúc ký ức sinh tồn kéo giãn, khiến chiến tranh được tự sự hóa như một trạng thái tồn tại hơn là một tiến trình lịch sử.

Xét trong cấu trúc mô hình tự sự, sự chuyển dịch từ cốt truyện tuyến tính hướng đích sang cấu trúc hồi tưởng chồng lớp cho thấy sự thay đổi căn bản trong cách tự sự chiến tranh tổ chức ý nghĩa lịch sử. Nếu trong mô thức sử thi, cốt truyện vận hành như trục phát triển của hành động lịch sử và bảo đảm tính ổn định của ý nghĩa, thì trong diễn ngôn ký ức phản tư, cốt truyện trở thành cơ chế tổ chức ý thức và ký ức, nơi thời gian trần thuật đóng vai trò nguyên tắc tạo nghĩa trung tâm của tự sự. Chính sự biến đổi này cho phép nhận diện thời gian như một tham số quyết định trong mô hình tự sự chiến tranh, phản ánh sự chuyển dịch từ việc kể chiến tranh như một tiến trình lịch sử khép kín sang việc kể chiến tranh như một cấu trúc ký ức mở và chưa hoàn tất trong ý thức hậu chiến.

3.3. Không - thời gian trần thuật

Trong tự sự chiến tranh mang cấu trúc sử thi, không - thời gian trần thuật thường được tổ chức như một không - thời gian nghệ thuật mang tính biểu tượng và tập thể, nơi không gian chiến trường đồng thời là không gian lịch sử, còn thời gian được quy chiếu theo nhịp vận động của cộng đồng trong tiến trình chiến tranh. Như Bakhtin (2003) nhận định, không - thời gian nghệ thuật là hình thức tổ chức nghệ thuật trong đó thời gian "được nhìn thấy" và không gian "được thấm đẫm ý nghĩa lịch sử". Trong *Dấu chân người lính*, sự hòa lẫn giữa không gian địa lý và không gian biểu tượng được thể hiện qua hình ảnh dòng người hành quân đông đúc đến mức "không thể biết đây là đường rừng hay quảng trường, là rừng cây hay là rừng người và rừng súng đạn" (Nguyễn Minh Châu, 2001, pp.333-334). Ở đây, không - thời gian nghệ thuật của tự sự chiến tranh được tổ chức như một trường lực tập thể, trong đó sự di chuyển của con người đồng thời là sự vận động của lịch sử, khiến không gian chiến trường được tự sự hóa như một biểu tượng của tiến trình cộng đồng. Thời gian vì thế không được trải nghiệm như ký ức cá nhân mà như nhịp điệu của một lịch sử đang diễn ra, qua đó duy trì cấu trúc ổn định của diễn ngôn sử thi.

Sự chuyển dịch của không - thời gian nghệ thuật của tự sự chiến tranh trở nên rõ nét hơn trong những tự sự mang tính trung gian, khi không gian chiến trường không còn được kiến tạo chủ yếu như biểu tượng lịch sử mà được cụ thể hóa thành những cấu trúc địa hình, chiến lược và kinh nghiệm thực hành. Trong *Đất trắng*, các không gian như "khu vườn… dưới những gốc dâu, gốc dừa, men theo các bờ rạch, các ụ chiến đấu" (Oánh, 2007, p.24) được tổ chức như những điểm giao của vận động quân sự và đời sống thường nhật, tạo nên một không - thời gian nghệ thuật nơi thời gian chiến tranh không còn hoàn toàn

trùng khít với tiến trình lịch sử mang tính mục đích luận. Ở cấp độ trần thuật, sự chi tiết hóa địa hình và nhịp điệu sinh hoạt đã làm thay đổi cách chiến tranh được cảm nhận: từ một không gian biểu tượng rộng lớn sang một không gian tình thế, nơi các quyết định và dao động cá nhân trở thành yếu tố cấu thành trải nghiệm chiến tranh. Không - thời gian nghệ thuật vì thế bắt đầu chuyển từ chức năng biểu tượng hóa lịch sử sang chức năng tổ chức kinh nghiệm cụ thể.

Đến tự sự hậu chiến, không - thời gian nghệ thuật của tự sự chiến tranh chuyển dịch căn bản từ không gian lịch sử sang không gian ký ức, nơi thời gian không còn được tổ chức theo trục tuyến tính của tiến trình chiến tranh mà vận hành như một dòng hồi tưởng mang tính ám ảnh và phân mảnh. Trong *Nỗi buồn chiến tranh*, hình ảnh "ánh đuốc hồi ức đã đưa Kiên lạc sâu vào trong mê cung… rồi lại dẫn anh về với rừng rậm hoang vu của thì quá khứ" (Bảo Ninh, 2009, p.94) cho thấy chiến tranh không còn tồn tại như một không gian địa lý xác định mà như một không gian tâm lý được cấu thành bởi các lớp ký ức chồng lấn. Không - thời gian nghệ thuật ở đây không còn gắn với chuyển động của hành động mà với chuyển động của ý thức, khiến chiến tranh được tự sự hóa như một trạng thái tồn tại kéo dài trong thời gian nội tâm. Thời gian không hướng tới tương lai như trong diễn ngôn sử thi mà quay trở lại trong những chu trình hồi tưởng không khép kín, làm biến đổi cách thức kinh nghiệm chiến tranh được tổ chức trong cấu trúc tự sự.

Một hình thức không - thời gian nghệ thuật đặc trưng của tự sự chiến tranh đương đại có thể nhận thấy trong *Miền hoang*, nơi không gian chiến trường không còn vận hành như một biểu tượng lịch sử của tiến trình cộng đồng mà được tái cấu trúc như một môi trường tồn tại vật chất trực tiếp chi phối đời sống con người. Trong cấu trúc này, quan hệ giữa không gian và thời gian không được tổ chức theo logic của hành động mà theo logic của tiêu hao tồn tại, khiến không - thời gian nghệ thuật của tự sự chiến tranh chuyển từ hình thức biểu tượng hóa lịch sử sang hình thức vật chất hóa trải nghiệm. Như Bakhtin (2003) khẳng định, trong không - thời gian nghệ thuật, thời gian trở nên "hữu hình" thông qua cách con người sống trong không gian nghệ thuật. Điều này được thể hiện rõ qua trạng thái suy kiệt thân thể của con người trong chiến tranh "Các khuôn mặt hốc hác. Thân hình tàn tạ. Bước thấp bước cao thất thểu… bị đói khát và cái nắng mùa khô nhiệt đới giày vò biến thành cái thân khô xác, dật dờ như ma đói…" (Sương Nguyệt Minh, 2014, p.5), nơi thân thể trở thành điểm hội tụ của không gian sinh tồn và thời gian kéo dài. Ở đây, chiến tranh không còn được tự sự hóa như một tiến trình lịch sử mang tính mục đích luận mà như một trạng thái tồn tại kéo giãn, trong đó thời gian vận hành như quá trình hao mòn của sự sống. Không - thời gian nghệ thuật của tự sự chiến tranh vì thế chuyển từ cấu trúc lịch sử biểu tượng sang cấu trúc sinh tồn trải nghiệm, phản ánh sự dịch chuyển căn bản của diễn ngôn chiến tranh từ mô thức sử thi sang mô thức hậu sử thi trong tiểu thuyết chiến tranh Việt Nam đương đại. Ở bình diện không - thời gian trần thuật, *Miền hoang* không còn mang tính biểu tượng lịch sử, mà được tái cấu trúc như một môi trường sinh tồn vật chất, nơi sự tiêu hao tồn tại của con người trở thành nguyên tắc tổ chức trải nghiệm.

Từ những biến đổi này, có thể nhận thấy sự chuyển dịch của không - thời gian trần thuật trong tự sự chiến tranh từ cấu trúc mang tính lịch sử biểu tượng sang cấu trúc mang tính ký ức trải nghiệm. Nếu trong mô thức sử thi, không - thời gian nghệ thuật của tự sự chiến tranh vận hành như một hình thức biểu tượng hóa lịch sử cộng đồng, thì trong tự sự hậu chiến, nó trở thành cơ chế tổ chức ký ức và ý thức cá nhân, qua đó làm biến đổi cách chiến tranh được trao nghĩa trong văn học. Chính sự dịch chuyển của tham số không - thời gian trần thuật này góp phần xác lập quá trình chuyển đổi từ diễn ngôn sử thi sang diễn ngôn ký ức phản tư trong tiểu thuyết chiến tranh Việt Nam đương đại.

3.4. Ngôn ngữ và giọng điệu trần thuật

Trong mô thức tự sự chiến tranh mang tính sử thi, ngôn ngữ và giọng điệu trần thuật vận hành theo cấu trúc đơn âm và mang tính thẩm quyền diễn ngôn, qua đó kiến tạo một diễn ngôn khẳng định và ổn định về ý nghĩa lịch sử của chiến tranh. Giọng kể toàn tri tổ chức các sự kiện theo một hệ giá trị ổn định, làm cho kinh nghiệm chiến tranh được trình hiện như một tiến trình lịch sử tất yếu hơn là một trải nghiệm cá nhân. Những đoạn trần thuật trong *Dấu chân người lính* cho thấy ngôn ngữ được vận hành như một cơ chế khái quát hóa kinh nghiệm tập thể: "các con đường mòn chạy xuyên qua Trường Sơn bao giờ cũng lõng bõng một lớp bùn nhão… đâu đâu trong rừng cũng sực lên hơi người" (Châu, 2001, pp.298-299). Ở cấp độ diễn ngôn, sự khái quát hóa này không chỉ nhằm tái hiện hiện thực mà còn thiết lập một trật tự ý nghĩa mang tính lịch sử cộng đồng, qua đó duy trì tính thống nhất của diễn ngôn chiến tranh và củng cố tính chính danh của cấu trúc tự sự sử thi.

Sự dịch chuyển của tham số ngôn ngữ, giọng điệu trở nên rõ nét hơn trong các tự sự trung gian, khi giọng kể toàn tri bắt đầu bị xâm nhập bởi các trạng thái ý thức cá thể. Trong *Đất trắng*, sự xuất hiện của những đoạn trần thuật nhấn mạnh trạng thái tổn thương tâm lý cho thấy ngôn ngữ không còn vận hành như một điểm nhìn thẩm quyền tuyệt đối. Khi nhân vật nhận thức chiến tranh qua kinh nghiệm mất mát "Đời lính, Thi đã từng chứng kiến bao nhiêu cuộc chia ly… bọn Thi bây giờ chẳng khác gì con mất cha" (Oánh, 2007, p.191) giọng điệu tự sự bắt đầu xuất hiện những đứt gãy nội tại, làm suy giảm tính đơn âm của diễn ngôn sử thi. Ở bình diện trần thuật học, sự thay đổi này phản ánh quá trình chuyển dịch từ diễn ngôn khẳng định sang diễn ngôn dao động, trong đó giọng kể không còn đóng vai trò như một trung tâm tổ chức ý nghĩa mà trở thành không gian va chạm của các tầng ý thức lịch sử và cá nhân.

Sự biến đổi căn bản của tham số này được hoàn tất trong tự sự hậu chiến, nơi ngôn ngữ và giọng điệu trần thuật vận hành như một cấu trúc đa thanh của ký ức và phản tư. Như Bakhtin chỉ ra, lời nói trong tiểu thuyết thường mang tính "hai giọng", cho phép các ý thức khác nhau cùng tồn tại trong quan hệ đối thoại (Bakhtin, 2003, p.195). Trong *Nỗi buồn chiến tranh*, những đoạn độc thoại nội tâm của Kiên cho thấy ngôn ngữ trần thuật được tổ chức như một quá trình truy vấn ký ức: "Kiên biết rằng thời gian của cuộc đời anh đang ruổi nước mã hôi… cái chết không đáng sợ, chỉ buồn thôi" (Bảo Ninh, 2009, p.129). Ngôn ngữ ở đây không còn mang chức năng khẳng định ý nghĩa lịch sử mà trở thành phương tiện tổ chức trải nghiệm tâm lý, phản ánh sự chuyển dịch của diễn ngôn chiến tranh từ tính mục đích luận sang tính hiện sinh. Điều này phù hợp với nhận định của Nguyễn Thị Bình rằng ngôn ngữ văn xuôi sau 1975 "bắt đầu bớt đi vẻ trang trọng… thành phần khẩu ngữ gia tăng, cú pháp đa dạng, mềm mại hơn" (Bình, 2007, p.353), cho thấy sự tái cấu trúc của giọng điệu trần thuật theo hướng cá thể hóa và đời thường hóa.

Xu hướng giải thiêng diễn ngôn chiến tranh trở nên rõ nét trong các tiểu thuyết đương đại như *Miền hoang*, nơi ngôn ngữ trần thuật mang sắc thái trần trụi, bản năng và phản sử thi. Đoạn độc thoại "Thà đánh nhau tanh bành chết mẹ nó đi còn nhẹ nợ… Đằng này, ta chẳng khác gì con thú hoang bị trúng tên, sống không xong chết chẳng nổi" (Minh, 2014, p.269) cho thấy sự đảo chiều của hệ giá trị diễn ngôn chiến tranh: cái chết anh hùng bị giải thiêng, còn sự tồn tại bị đẩy vào trạng thái sinh tồn tuyệt vọng. Ở cấp độ trần thuật, sự xuất hiện của ngôn ngữ thô ráp và cấu trúc so sánh mang tính hạ cấp tồn tại đã làm biến đổi chức năng của giọng kể, từ việc tổ chức ý nghĩa lịch sử sang việc phơi bày khủng hoảng giá trị. Diễn ngôn chiến tranh vì thế không còn vận hành như một hệ thống khẳng định mà trở thành một không gian đối thoại của những ý thức bất ổn, qua đó làm nổi bật tính hậu sử thi của tự sự chiến tranh đương đại. Ở bình diện diễn ngôn, *Miền hoang* thể hiện rõ xu hướng giải thiêng khi ngôn ngữ trần thuật trở nên trần trụi và giọng điệu bị phân mảnh, qua đó phơi bày sự khủng hoảng của hệ giá trị chiến tranh trong văn học đương đại.

Từ những biến đổi trên, có thể nhận thấy sự chuyển dịch của tham số ngôn ngữ, giọng điệu từ cấu trúc đơn âm mang tính khẳng định sang cấu trúc đa thanh mang tính phản tư. Nếu trong tự sự sử thi, giọng kể toàn tri và ngôn ngữ khái quát hóa góp phần duy trì một diễn ngôn chiến tranh ổn định và hướng đích, thì trong tự sự hậu chiến, sự phân mảnh giọng điệu và sự cá thể hóa ngôn ngữ đã làm cho chiến tranh được tái nghĩa như một kinh nghiệm mở. Sự biến đổi này hoàn tất tiến trình chuyển dịch của mô hình tự sự chiến tranh từ diễn ngôn khẳng định sang diễn ngôn ký ức phản tư, đồng thời xác lập ngôn ngữ và giọng điệu trần thuật như một tham số cấu trúc quyết định trong việc tổ chức ý nghĩa lịch sử của chiến tranh trong tiểu thuyết Việt Nam đương đại. Bốn tham số trần thuật được khảo sát trong chương này không tồn tại như những yếu tố rời rạc mà vận hành như một cấu trúc hệ thống, trong đó sự biến đổi của mỗi tham số đồng thời phản ánh và thúc đẩy sự chuyển dịch của mô hình tự sự chiến tranh ở cấp độ tổng thể.

4. Giá trị công cụ và khả năng triển khai nghiên cứu

Khung mô hình tự sự chiến tranh được đề xuất trong bài viết trước hết mang giá trị như một công cụ phân tích tự sự học, cho phép tiếp cận tiểu thuyết chiến tranh Việt Nam đương đại ở cấp độ tổ chức trần thuật. Thay vì phân loại văn bản theo đề tài, cảm hứng hay lập trường tư tưởng, mô hình hướng tới việc nhận diện cách chiến tranh được cấu hình và trao nghĩa thông qua các tham số trần thuật, qua đó làm rõ sự chuyển dịch của diễn ngôn chiến tranh từ mô thức sử thi sang các hình thức tự sự mang

tính ký ức và phản tư như một biến đổi cấu trúc của tự sự, chứ không chỉ là sự thay đổi về nội dung biểu hiện.

Với tư cách là một khung phân tích động, mô hình bốn tham số không nhằm thiết lập một hệ phân loại mang tính quy phạm, mà tạo điều kiện khảo sát các mức độ chuyển hóa, lai ghép và chồng lớp giữa các hình thức tự sự trong từng văn bản cụ thể. Việc xem xét các tham số trần thuật như những trục phân tích tương tác cho phép nhận diện những biến đổi tinh vi trong cách kiến tạo kinh nghiệm chiến tranh, đồng thời gợi mở một cách đọc mang tính hệ hình đối với tiến trình tự sự chiến tranh trong văn học Việt Nam hiện đại.

Ở bình diện phương pháp, mô hình tự sự chiến tranh còn có thể được sử dụng như một khung tham chiếu trong các nghiên cứu so sánh và liên ngành, đặc biệt trong đối thoại giữa tự sự học, nghiên cứu ký ức và nghiên cứu văn hóa. Trong giới hạn của bài viết này, mô hình được trình bày ở cấp độ khung tham số và minh họa đối sánh; việc kiểm chứng hệ thống trên diện rộng và triển khai ở cấp độ lịch sử tự sự sẽ là hướng nghiên cứu tiếp theo. Theo nghĩa đó, đóng góp của bài viết không chỉ nằm ở việc đọc lại một số trường hợp văn bản tiêu biểu, mà ở việc đề xuất một mô hình phân tích cho phép nhận diện sự chuyển dịch diễn ngôn chiến tranh như một quá trình biến đổi cấu trúc của tự sự văn học.

5. Kết luận

Bài viết cho thấy sự vận động của tự sự chiến tranh trong tiểu thuyết Việt Nam đương đại không thể được hiểu như một tiến trình thay thế tuyến tính giữa các khuynh hướng viết, mà cần được nhận diện như một quá trình chuyển dịch diễn ngôn ở cấp độ cấu trúc trần thuật. Trong tiến trình này, mô thức sử thi và các hình thức tự sự mang tính ký ức phản tư không tồn tại như những hệ hình đối lập tuyệt đối, mà thường xuyên chồng lớp và tái cấu hình trong cách chiến tranh được kiến tạo và trao nghĩa trong từng văn bản cụ thể.

Việc khảo sát các tham số trần thuật cho thấy sự biến đổi của tự sự chiến tranh gắn liền với sự thay đổi trong cách tổ chức kinh nghiệm lịch sử: từ việc kiến tạo chiến tranh như một chỉnh thể ý nghĩa mang tính cộng đồng đến việc tái hiện nó như một kinh nghiệm cá thể hóa, phân mảnh và ám ảnh trong ý thức hậu chiến. Từ góc nhìn này, chiến tranh trong tiểu thuyết Việt Nam đương đại không chỉ được tái hiện như một sự kiện đã hoàn tất, mà như một trường ký ức còn tiếp diễn, nơi các giá trị lịch sử luôn trong trạng thái được thương thảo và tái định nghĩa.

Qua đó, bài viết khẳng định rằng việc tiếp cận tự sự chiến tranh từ bình diện cấu trúc diễn ngôn cho phép nhận diện những chuyển động nội tại của hình thức tự sự như một yếu tố quyết định trong quá trình kiến tạo ý nghĩa lịch sử của văn học. Sự chuyển dịch của tự sự chiến tranh vì thế không chỉ phản ánh biến đổi của kinh nghiệm lịch sử, mà còn biểu hiện một sự biến đổi sâu hơn của chính logic tự sự văn học trong bối cảnh hậu chiến. Theo nghĩa này, việc mô hình hóa các tham số trần thuật không chỉ góp phần đọc lại tiểu thuyết chiến tranh Việt Nam đương đại, mà còn cho thấy khả năng nhận diện sự chuyển dịch của diễn ngôn văn học như một quá trình biến đổi cấu trúc của tự sự.

Tác phẩm khảo sát

Bảo, N. (2009). *Nỗi buồn chiến tranh*. Văn học.
Châu, N. M. (2001). *Toàn tập* (Tập 1). Văn học.
Minh, S. N. (2014). *Miền hoang*. Trẻ.
Oánh, N. T. (2007). *Đất trắng* (Tập 1). Văn học.

Tài liệu tham khảo

Assmann, A. (2011). *Cultural memory and Western civilization*. Cambridge University Press.
Bakhtin, M. (2003). *Lý luận và thi pháp tiểu thuyết*. Hội Nhà văn.
Nguyễn Thị Bình (2007). *Đổi mới ngôn ngữ và giọng điệu - một thành công đáng chú ý của văn xuôi sau 1975*, in trong *Tự sự học và một số vấn đề lí luận và lịch sử*. Đại học Sư phạm.
Caruth, C. (2013). *Unclaimed experience: Trauma, narrative, and history*. Johns Hopkins University Press.
Dũng, Đ. X. (1995). Văn học Việt Nam về chiến tranh, hai giai đoạn của sự phát triển. *Tạp chí Văn nghệ Quân đội*, (12), pp.91-95.
Đào, Đ. A. (1995). *Đổi mới nghệ thuật tiểu thuyết phương Tây hiện đại*. Giáo dục.
Erll, A. (2011). *Memory in culture*. Palgrave Macmillan.
Hiến, H. N. (1979). Về một đặc điểm của văn học và nghệ thuật ở ta giai đoạn vừa qua. *Báo Văn nghệ*, (23), 2-3.
Hoàn, N. T. (2004). *Nguyễn Minh Châu - tác gia và tác phẩm*. Giáo dục.

Nguyen, N. (1987, October 31). Cần phát huy đầy đủ chức năng xã hội của văn học nghệ thuật. *Báo Văn Nghệ*, (44), 2-3, 7.

Rothberg, M. (2009). *Multidirectional memory: Remembering the Holocaust in the age of decolonization*. Stanford University Press.

Sử, T. Đ. (1986). Mấy ghi nhận về sự đổi mới tư duy nghệ thuật và hình tượng con người trong văn học ta thập kỉ qua. *Tạp chí Văn học*, (6).

Sử, T. Đ. (2004). *Tự sự học (Tập 1)*. Đại học Sư phạm.

Sử, T. Đ. (2015). *Khái niệm diễn ngôn*. https://trandinhsu.wordpress.com/2015/01/04/khai-niem-dien-ngon/

Thạch, P. X. (2006). *Nỗi buồn chiến tranh viết về người anh hùng thời hậu chiến*. http://sites.google.com/site/thachpx/ve-noibuonchientranh

Thắng, B. V. (1985). Mấy suy nghĩ xung quanh vấn đề xây dựng nhân vật người chiến sĩ trong tiểu thuyết viết về chiến tranh (1945-1985). *Tạp chí Văn nghệ Quân đội*, (10), 118-122.

Toàn, N. Đ. (2025). *Người lính và chiến tranh - Tiếp cận diễn ngôn văn học Việt Nam hiện đại*. Văn học.

White, H. (1973). *Metahistory: The historical imagination in nineteenth-century Europe*. Johns Hopkins University Press.

White, H. (1987). *The content of the form: Narrative discourse and historical representation*. Johns Hopkins University Press.

A NARRATIVE MODEL OF WAR IN CONTEMPORARY VIETNAMESE NOVELS

Nguyen Thi Hai

Hanoi Pedagogical University 2, Vietnam

Corresponding Author: Nguyen Thi Hai - Email: nguyenthihai@hpu2.edu.vn

Article History: Received on 28th January 2026; Revised on 1st April 2026; Published on 10th April 2026

Abstract: This article approaches contemporary Vietnamese war novels from a narratological perspective in order to identify and model the transformation of war discourse at the level of narrative structure. While previous studies have recognized the shift from the epic mode to postwar forms characterized by memory and reflexivity, they have largely examined this transformation in terms of thematic concerns or isolated stylistic features, leaving these changes insufficiently systematized at the structural level. This study proposes a "war narrative model" consisting of four parameters: characters, plot and narrative temporality, chronotope, and language and narrative voice. Combining narratology, discourse theory, and memory studies, it offers a comparative analysis of representative works such as *Dau chan nguoi linh*, *Noi buon chien tranh*, and *Mien hoang*. The findings suggest that the transformation of war narrative can be systematically identified through the simultaneous reconfiguration of these parameters, thereby revealing the structural nature of the shift from epic discourse to reflexive memory discourse. The article thus argues that its main contribution lies not in advancing new thematic interpretations of war, but in proposing a methodological model that organizes previously fragmented insights into a coherent analytical framework for understanding structural transformations in war discourse.

Key words: war novel; war narrative; narrative model; epic discourse; reflective memory.